**TUẦN 13**

**Tiết 61:** LUYỆN TẬP ( KTTX- lần 3)

**Nội dung ôn tập kiểm tra**

* Văn bản : Làng, Lặng lẽ Sapa, Chiếc lược ngà
* Tiếng việt : Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp
* Đoạn văn : Viết một đoạn văn ngắn cảm nhận về (một đoạn thơ hoặc một nhân vật văn học) .

**Tiết 62: ÁNH TRĂNG**

**( Nguyễn Duy)**

**( Hướng dẫn tự học)**

**I. ĐỌC- HIỂU CHÚ THÍCH**

***1. Tác giả***

- Nguyễn Duy sinh năm 1948, tên khai sinh là Nguyễn Duy Nhuệ

- Quê: Thanh Hóa.

- Là nhà thơ quân đội trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

***2. Tác phẩm***

a. Hoàn cảnh sáng tác:

- Viết năm 1978 ở thành phố Hồ Chí Minh

- In trong tập “Ánh trăng”

b. Thể thơ: Năm chữ.

c. Mạch cảm xúc: Theo trình tự thời gian(Quá khứ 🡪 Hiện tại)

d.Bố cục

- Đoạn 1**:** Hai khổ đầu=> Vầng trăng trong quá khứ

- Đoạn 2: Hai khổ tiếp theo=> Vầng trăng trong hiện tại

- Đoạn 3: Hai khổ còn lại=> Cảm xúc và suy ngẫm của tác giả

**II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN**

1. **Vầng trăng trong quá khứ**

-Hồi nhỏ: đồng , sông , bể => Sống hoà hợp, thân thiết với thiên nhiên

- Hồi chiến tranh: ở rừng

(Liệt kê, điệp ngữ “với” , nhân hoá)

**=>Trăng với người là đôi bạn tri kỉ, thân thiết, ân tình, gắn với những thăng trầm và gian lao của đất nước.**

**2. Vầng trăng ở hiện tại**

- Hồi về thành phố:

+ Đất nước hòa bình

+ Xa rời cuộc sống giản dị

+ Sống sung túc, tiện nghi

(Nghệ thuật đối lập, nhân hóa, so sánh)

=> Con người đã lãng quên quá khứ, đổi thay tình cảm

-Tình huống gặp lại trăng đầy bất ngờ:

Thình lình đèn điện tắt

phòng buyn-đinh tối om

vội bật tung cửa sổ

đột ngột vầng trăng tròn

+Tính từ gợi tả “thình lình”, “đột ngột”

🡪 Ngạc nhiên, ngỡ ngàng

+ Ba động từ “vội, bật, tung” đặt liền nhau

🡪 Khẩn trương, hối hả đi tìm nguồn sáng

**=> Tâm trạng ngỡ ngàng, bối rối, suy ngẫm: con người thay đổi nhưng trăng vẫn vẹn nguyên, thủy chung.**

**3. Suy ngẫm của tác giả**

- Mặt nhìn mặt-> người trăng, đối diện, đàm tâm

- Rưng rưng -> từ láy gợi tả, diễn tả nỗi xúc động nghẹn ngào

- Hình ảnh lặp lại : đồng, bể, sông, rừng

(Cấu trúc thơ song hành (như là, là) cùng với phép so sánh, liệt kê + giọng thơ xúc động, nhịp thơ hối hả)

**=>Tâm trạng xúc động, xao xuyến, kỉ niệm được đánh thức**

**III. TỔNG KẾT ( Ghi nhớ SGK)**

**Tiết 63: ÔN TẬP VĂN HỌC HIỆN ĐẠI**

**Câu 1 (trang 203 sgk Ngữ Văn 9 Tập 1):**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên tác phẩm (Tác giả) | Thể loại - Sáng tác | Nội dung chính | Nghệ thuật |
| 1 | *Đồng chí (Chính Hữu)* | Thơ tự do - 1948 | Ca ngợi tình đồng chí cùng chung lí tưởng của những người lính cách mạng. Vẻ đẹp người lính cụ Hồ. | Hình ảnh, ngôn ngữ giản dị, chân thực, giàu sức biểu cảm ; vừa hiện thực vừa lãng mạn: *đầu súng trăng treo.* |
| 2 | *Bài thơ về tiểu đội xe không kính (Phạm Tiến Duật)* Thơ tự do - 1969 | Tư thế hiên ngang, dũng cảm, lạc quan của người lính lái xe trên nẻo đường Trường Sơn thời kháng chiến chống Mĩ. | Tứ thơ độc đáo, giọng điệu tự nhiên, khoẻ khoắn, vui tếu có chút ngang tàng; gần với lời văn xuôi |  |
| 3 | *Đoàn thuyền đánh cá (Huy Cận)* | Thơ bảy chữ - 1958 | Sự hài hòa giữa thiên nhiên và người lao động. Tình yêu và niềm tự hào về đất nước và cuộc sống. | Cảm hứng vũ trụ - lãng mạn, hình ảnh đẹp, âm hưởng rộn ràng, phấn chấn. là bài ca lao động hào hứng. |
| 4 | *Bếp lửa (Bằng Việt)* | Thơ bảy chữ và tám chữ - 1963 | Tình cảm bà cháu thiêng liêng, đầy xúc động | Kết hợp biểu cảm, miêu tả, kể chuyện và bình luận. Giọng thơ bồi hồi, cảm động |
| 5 | *Ánh trăng (Nguyễn Duy)* | Thơ năm chữ - 1978 | Dòng hồi tưởng quá khứ, sự lãng quên của thực tại cũng như những trăn trở của nhà thơ. | Hình ảnh bình dị, tứ thơ bất ngờ mà hợp lí, giọng điệu chân tình, nhỏ nhẹ mà thấm sâu; kết bài gợi mở. |
| 6 | *Làng (Kim Lân)* | Truyện ngắn - 1948 | Tình yêu làng với tình yêu nước và tinh thần kháng chiến của người nông dân. | Xây dựng tình huống và miêu tả tâm lí nhân vật đặc sắc, ngôn ngữ trần thuật |
| 7 | *Lặng lẽ Sa Pa (Nguyễn Thành Long)* | Truyện ngắn - 1970 | Ca ngợi những con người lao động thầm lặng, sống đẹp, cống hiến tâm sức mình cho đất nước. | Tình huống truyện đơn giản nhưng thú vị, yếu tố trữ tình trong truyện. |
| 8 | *Chiếc lược ngà (Nguyễn Quang Sáng)* | Truyện ngắn - 1966 | Ca ngợi tình cảm gia đình, tình cha con thắm thiết trong chiến tranh | Nghệ thuật xây dựng tình huống, nghệ thuật trần thuật |

**Câu 2 (trang 203 sgk Ngữ Văn 9 Tập 1):**

Tóm tắt truyện

- Làng (Kim Lân)

*Truyện kể về ông Hai quê ở làng Chợ Dầu. Ông gắn bó và yêu tha thiết làng quê mình. Vì cuộc sống của gia đình, vì cuộc kháng chiến, ông phải rời làng. Một hôm, nghe được tin làng theo giặc, ông bàng hoàng, xấu hổ tủi nhục. Bế tắc, đau khổ, ông tâm sự với đứa con út cho vơi đi nỗi lòng. Rồi một hôm nhận được tin cải chính, ông Hai sung sướng tột độ. Mặc dù nhà bị đốt nhưng ông vẫn vui vẻ đi khoe và kể về làng như trước.*

- Lặng lẽ Sa Pa (Nguyễn Thành Long)

*Trên chuyến xe từ Hà Nội lên Lào Cai, ông họa sĩ già, bác lái xe, cô kĩ sư trẻ tình cờ quen nhau. Bác lái xe đã giới thiệu cho ông họa sĩ và cô kĩ sư làm quen với anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh Yên Sơn cao 2600 mét. Anh thanh niên mời ông họa sĩ và cô kĩ sư lên thăm nơi ở và làm việc của mình. Ở đây, người họa sĩ già và cô kĩ sư đã nhận ra vẻ đẹp những người lao động thầm lặng trên cái nền lặng lẽ của Sa Pa. Ông họa sĩ luôn đi tìm hình ảnh lí tưởng cho bức tranh của mình chỉ kịp phác thảo những đường nét cơ bản về anh thanh niên.*

 Chiếc lược ngà ( Nguyễn Quang Sáng)

*Ông Sáu là một cán bộ kháng chiến, xa nhà nhiều năm. Mãi đến khi hòa bình lập lại ông mới có dịp về thăm nhà. Bé Thu không nhận ông là ba vì thấy vết sẹo trên mặt. Khi nhận ra ba và tình ba con thức dậy mãnh liệt thì cũng là lúc ông Sáu phải ra đi. Ở khu căn cứ, ông dồn nỗi nhớ thương và tình yêu con vào việc làm một chiếc lược bằng ngà tặng con. Trong một trận càn của địch, ông đã hi sinh. Ông Sáu còn kịp đưa chiếc lược ngà cho người bạn đem về trao lại cho bé Thu.*

**Câu 3 (trang 203 sgk Ngữ Văn 9 Tập 1):**

   - Nét nổi bật trong tính cách nhân vật ông Hai : Ông là người luôn tự hào về cái làng Chợ Dầu của mình; khi nghe tin làng mình theo Việt gian, ông bị ám ảnh nặng nề.

   - Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật : Nhà văn đã đặt nhân vật của mình vào một tình huống thử thách để nhân vật bộc lộ tâm trạng ám ảnh, day dứt, và tình yêu với cách mạng.

- Với ông Hai, tình yêu làng quê và lòng yêu nước hòa quyện làm một.

**Câu 4 (trang 204 sgk Ngữ Văn 9 Tập 1):**

   - Vẻ đẹp trong cách sống: Yêu quý và tận tụy với mọi người, với công việc, sống giản dị.

   - Vẻ đẹp tâm hồn : Trong sáng, lãng mạn, chân thật, hồn hậu.

   - Mang những suy nghĩ khiêm nhường, quý trọng lao động, đầy niềm tin cuộc sống.

**Câu 5 (trang 204 sgk Ngữ Văn 9 Tập 1):**

   - Nhân vật bé Thu : tình cảm thật sâu sắc, bé cứng cỏi, ương ngạnh nhưng cũng rất ngây thơ, đáng yêu.

   - Tình cha con trong chiến tranh là thật sâu nặng. Điều này thể hiện qua việc ông Sáu giữ gìn và nâng niu lời hứa với con, việc ông Sáu vui mừng sung sướng dành hết tâm trí vào việc làm cây lược cho con.

**Câu 6 (trang 204 sgk Ngữ Văn 9 Tập 1):**

   - Hình ảnh người lính trong bài thơ “Đồng chí” : Vẻ đẹp bình dị mà cao cả của anh bộ đội Cụ Hồ xuất thân từ nông dân, bước vào đời lính với những gian lao khốn khó, nhưng vẫn sáng ngời tình đồng chí đồng đội sâu sắc.

   - Trong “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” : Hình ảnh người lính với vẻ đẹp của những chàng trai có tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm, coi thường gian khổ hiểm nguy với tâm hồn sôi nổi trẻ trung, lạc quan yêu đời, tình đồng đội thắm thiết, ý chí chiến đấu mãnh liệt vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

**Câu 7 (trang 204 sgk Ngữ Văn 9 Tập 1):**

Tình yêu con của người mẹ Tà – ôi :

   - Gắn với tình thương bộ đội, tình thương buôn làng, quê hương gian khổ : mẹ ước mong có hạt gạo, có hạt bắp, mong con mau lớn khôn trở thành chàng trai cường tráng để lao động sản xuất.

   - Gắn với tình yêu đất nước : Mẹ mong con mau lớn để trở thành người lính kiên cường chiến đấu vì độc lập tự do, làm người dân của một đất nước anh hùng.

**Câu 8 (trang 204 sgk Ngữ Văn 9 Tập 1):**

Bút pháp xây dựng hình ảnh thơ:

   - *Đồng chí* (Chính Hữu): Hình ảnh chân thực, chi tiết sinh động, ngôn ngữ giản dị và cô đọng, giàu sức biểu cảm.

   - *Đoàn thuyền đánh cá* (Huy Cận): Lời thơ dõng dạc, điệu thơ như khúc hát say mê, hào hứng, phơi phới niềm vui của người lao động.

- *Ánh trăng* (Nguyễn Duy): Kết hợp hài hòa giữa tự sự và trữ tình, giọng điệu tâm tình tha thiết, nhịp thơ khi trôi chảy nhịp nhàng, khi trầm lắng suy tư.

**Câu 9 (trang 204 sgk Ngữ Văn 9 Tập 1):**

   - Hình ảnh biểu tượng *đầu súng trăng treo* (Đồng chí) : tính biểu tượng, gợi liên tưởng phong phú : *súng và trăng* là gần và xa, hiện thực và lãng mạn. Đó là những nét phẩm chất tâm hồn của người lính, cũng có thể xem là một biểu tượng của thơ ca kháng chiến – nền thơ kết hợp nhuần nhuyễn hiện thực và cảm hứng cách mạng.

   - Hình ảnh biểu tượng *trăng* (Ánh trăng): đồng hành cùng lời tâm tình của tác giả. Vượt qua ý nghĩa hiện thực, ánh trăng còn có ý nghĩa biểu tượng cho tình nghĩa thủy chung, đạo lí “uống nước nhớ nguồn” cao đẹp của con người và dân tộc Việt Nam.

**Tiết 64: TỔNG KẾT TỪ VỰNG**

**Câu 1: So sánh dị bản của hai câu ca dao (trang 158)**

Trong trường hợp hai câu thơ trên chữ ***gật gù*** hay hơn chữ gật đầu vì:

   + **Gật đầu:** biểu hiện sự đồng ý, nhưng tính biểu cảm không cao.

   + **Gật gù:** vừa đồng ý lại vừa tán thưởng, vừa ăn lại vừa khen ngợi - ngoài ra còn thể hiện sự hoà hợp của tình cảm vợ chồng.

**Câu 2: (trang 158) Nhận xét cách hiểu nghĩa của từ ngữ.**

    + Đội này chỉ có một chân sút: từ chân được dùng theo nghĩa chuyển của phương thức hoán dụ - Đội bóng này chỉ có một người có khả năng ghi bàn.

    + Có một chân thì chơi bóng làm gì: từ chân trong câu này được dùng theo nghĩa gốc – bộ phận con người để di chuyển.

⇒ Người vợ không hiểu được ý câu nói của người chồng, vì không hiểu được cách dùng nghĩa chuyển.

**Câu 3 (trang 158) Tìm nghĩa của từ - Phương thức chuyển nghĩa của từ.**

    + Từ vai được dùng theo nghĩa chuyển, phương thức hoán dụ (vai người - vai áo).

    + Từ đầu được dùng theo nghĩa chuyển, phương thức ẩn dụ (đầu người - đầu súng).

    + Từ miệng, chân, tay được dùng theo nghĩa gốc.

**Câu 4 (trang 159)**

    + Dùng nhiều từ cùng trường nghĩa đỏ, hồng cháy, tro diễn tả sự tương tác của sắc màu và đó cũng là các yếu tố có mặt của sự cháy bỏng trong tình yêu.

    + **Nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ**: Từ cháy trong câu thứ ba, và từ tro trong câu thứ tư thế hiện vẻ đẹp rực rỡ, cuốn hút của cô gái khiến bao chàng trai phải đắm đuối và nhất là nhân vật “anh” như đang thiêu đốt thành tro bởi ngọn lửa trái tim.

**Câu 5 (trang 159)**

- Nhận xét cách đặt tên: các sự vật hiện tượng trên được đặt tên theo đặc điểm riêng biệt của chúng: Rạch Mái Giầm vì hai bên bờ mọc toàn cây Mái Giầm, kênh Bọ Mắt vì ở đó tụ tập biết cơ man nào là Bọ Mắt,

- Ví dụ: Chùa Một Cột, Cá kiếm, Ong ruồi, mướp hương, dưa bở, dưa vàng,

**Câu 6 (trang 159)**

Phê phán những kẻ dốt mà hay nói chữ. Vì “đốc tờ” (tiếng Anh là doctor) nghĩa là bác sĩ.

**Tiết 65: ÔN TẬP TIẾNG VIỆT**

**I. Phương châm hội thoại**

**Câu 1 trang 190.**

**Các phương châm hội thoại đã học:**

+ Phương châm về lượng: *Khi nói cần nói đầy đủ thông tin*

+ Phương châm về chất: *nói những điều đúng có bằng chứng xác định*

+ Phương châm quan hệ: *nói đúng đề tài giao tiếp*

+ Phương châm cách thức: *nói ngắn gọn, rành mạch, tránh mơ hồ*

+ Phương châm lịch sự: *nói tế nhị, lịch sự*

**2. Kể một số tình huống giao tiếp vi phạm phương châm giao tiếp:** Khi bác sĩ muốn cho bệnh nhân có thêm động lực, bác sĩ sẽ nói giấu đi tình trạng bệnh, đây là vi phạm phương châm giao tiếp nhân đạo với bệnh nhân.

**II. Xưng hô trong hội thoại**

1. Các từ ngữ xưng hô thông dụng trong tiếng Việt: ***mình, tôi, tớ, cậu, ông, bà, chúng tôi, chúng mình, chúng ta, hắn, bọn nó…***

Tùy thuộc vào đối tượng, hoàn cảnh giao tiếp để lựa chọn từ ngữ xưng hô cho phù hợp.

2. Nguyên tắc giao tiếp trong tiếng Việt là “xưng khiêm hô tôn” có nghĩa là khi xưng hô cần tuân thủ nguyên tắc lịch sự, hiểu biết vị thế giao tiếp của bản thân bày tỏ sự kính trọng, thân ái, lễ phép.

3. Trong tiếng Việt, người Việt phải chú ý lựa chọn từ ngữ xưng hô bởi vì người Việt muốn giao tiếp được còn chịu sự chi phối của vai vế, tuổi tác, vị trí xã hội…

**III. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.**

**Câu 1 (trang 190)**

**Cách dẫn trực tiếp:**

    + Là cách nhắc lại nguyên vẹn lời hay ý của người hoặc nhân vật.

    + Dùng dấu hai chấm ngăn cách phần được dẫn, kèm thêm dấu ngoặc kép.

**- Dẫn gián tiếp:**

    + Nhắc lại lời hay ý của nhân vật, có điều chỉnh theo kiểu thuật lại, giữ nguyên vẹn

    + Không dùng dấu hai chấm

***\*Chuyển lời dẫn trực tiếp thành lời dẫn gián tiếp:***

+ Bỏ dấu hai chấm và dấu ngoặc kép.

+ Thay đổi đại từ nhân x­ưng hoặc lời hội thoại cho phù hợp

+ Lược bỏ các từ chỉ tình thái.

+ Thêm từ “***rằng/ là***” vào trước lời dẫn, ở vị trí dấu hai chấm.

+ Không nhất thiết phải chính xác từng từ nh­ưng phải đúng về ý.

***\*Chuyển lời dẫn giá tiếp thành lời dẫn trực tiếp:***

+ Khôi phục lại nguyên văn lời dẫn (thay đổi đại tù nhân xư­ng, thêm bớt các từ ngữ cho hợp lý)

+ Sử dụng lại dấu hai chấm và dấu ngoặc kép cho đúng.

**Câu 2 (trang 190) Chuyển những lời đối thoại trong đoạn trích thành lời dẫn gián tiếp.**

    Vua Quang Trung tự mình đốc xuất đại binh… Nguyễn Thiếp vào dinh hỏi. Khi quân Thanh sang đánh, nhà vua đem binh ra chống cự. Mưu đánh và giữ, cơ được hay thua, Nguyễn Thiếp nghĩ thế nào. Lúc này, Nguyễn Thiếp tâu với vua. Bấy giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh từ xa tới, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ nên đánh giữ ra sao, được thua thế nào. Nhà vua ra đi chuyến này không quá mười ngày quân Thanh sẽ bị dẹp tan.

**KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN LẦN 3**

1. **HÌNH THỨC**

* Biết và Hiểu văn bản = 4 điểm. Tiếng Việt = 2 điểm;
* Vận dụng:
* Hoặc 10-12 dòng lớp 9= 4 điểm.

1. NỘI DUNG

- Chủ đề Truyện ngắn Việt Nam., Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp